

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,189.54	765	15,445,000
Được chi trong ngày					15,445,000
Đã chi trong ngày					15,445,000
1. Dịch vụ					1,545,600
1	Dịch vụ thu		0	397	0
2	Dịch vụ thu		4,200	368	1,545,600
3			0	368	0
2. Kho					2,425,000
 Ăn chính					2,425,000
1	Gạo tẻ	Kg	18,000	34	612,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					11,474,400
 Ăn sáng					3,974,400
1	Gạo tẻ	Kg	18,000	12	216,000
2	Dầu thực vật	Chai	50,000	4	200,000
3	Đường cát	Kg	30,000	1.8	54,000
4	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
5	Muối iốt	Gói	4,000	1.1	4,400
6	Rau tần ô	Bó	15,000	20	300,000
7	Ngô rí	Kg	50,000	1	50,000
8	Cá bớp	Kg	410,000	7.5	3,075,000
9	Hành lá	Kg	50,000	1	50,000
 Ăn chính					7,500,000
1	Khoai lang	Kg	35,000	0.5	17,500
2	Khoai tây	Chai	22,000	0.5	11,000
3	Nước dừa tươi	Kg	15,000	6	90,000
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Chai	25,000	0.5	12,500
5	Củ dền	Gói	30,000	0.5	15,000
6	Hành củ tươi	Bó	80,000	1.3	104,000
7	Mướp	Kg	25,000	15	375,000
8	Su su	Kg	12,000	0.5	6,000
9	Tỏi	Kg	150,000	0.7	105,000
10	Nấm rom	Kg	140,000	4.5	630,000
11	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
12	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	12	1,560,000
13	Cá thu	Kg	250,000	1.8	450,000
14	Đường cát	Kg	30,000	2.5	75,000
15	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
16	Sữa chua Nutifood	Hũ	4,752	397	1,886,544
17	Muối iốt	Gói	4,000	1.36	5,456
18	Ngô rí	Kg	50,000	1.5	75,000
19	Hành lá	Kg	50,000	1.4	70,000
20	Thịt bò	Kg	260,000	6	1,560,000
21	Lá dứa	Bó	1,000	1	1,000
22	Đường phên	Kg	35,000	1.1	38,500
23	Đậu đen xanh lòng HC Hà Giang	Kg	60,000	5	300,000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				21,774,220
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				100,713,780
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			6,737	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				136,075,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				136,075,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Huệ